

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03 - 04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		164,210,903,738	148,343,991,233
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8,856,105,457	20,033,609,652
111	1. Tiền		8,856,105,457	17,033,609,652
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	58,440,000,000	55,750,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		440,000,000	750,000,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		58,000,000,000	55,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		46,335,503,490	36,567,617,874
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		44,262,563,778	33,328,142,262
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		573,092,537	644,667,230
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	3,124,784,600	3,820,335,224
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,624,937,425)	(1,225,526,842)
140	IV. Hàng tồn kho	6	47,804,468,724	33,356,269,894
141	1. Hàng tồn kho		50,727,158,839	33,356,269,894
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2,922,690,115)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,774,826,067	2,636,493,813
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2,774,826,067	2,636,493,813
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30,485,920,127	26,526,732,228
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,418,425,200	4,761,076,700
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	4,418,425,200	4,761,076,700
220	II. Tài sản cố định		18,092,044,784	17,233,791,751
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	16,070,025,701	16,232,669,703
222	- Nguyên giá		35,295,777,462	35,755,003,558
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19,225,751,761)	(19,522,333,855)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	2,022,019,083	1,001,122,048
228	- Nguyên giá		5,082,197,277	3,269,697,277
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,060,178,194)	(2,268,575,229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		200,000,000	265,500,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		200,000,000	265,500,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7,775,450,143	4,266,363,777
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	7,775,450,143	4,266,363,777
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		194,696,823,865	174,870,723,461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		108,719,555,938	91,688,824,746
310	I. Nợ ngắn hạn		108,719,555,938	91,688,824,746
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		62,774,809,901	47,169,459,963
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		473,248,344	423,248,761
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	6,459,579,724	7,611,093,571
314	4. Phải trả người lao động		29,419,006,210	29,410,213,550
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	11	2,989,475,849	2,620,066,487
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6,603,435,910	4,454,742,414
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		85,977,267,927	83,181,898,715
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	85,977,267,927	83,181,898,715
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		39,779,360,000	39,779,360,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		39,779,360,000	39,779,360,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		33,629,178,981	29,440,596,237
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,568,728,946	13,961,942,478
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1,014,067,238	13,961,942,478
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11,554,661,708	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		194,696,823,865	174,870,723,461

Hà Huy Tuấn
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Văn Quyết
Kế toán trưởng



Phạm Văn Thắng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	112,922,717,181	113,886,349,974	367,287,708,081	412,293,682,419
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		112,922,717,181	113,886,349,974	367,287,708,081	412,293,682,419
11	4. Giá vốn hàng bán	14	54,828,931,421	68,865,282,298	225,960,773,950	271,765,314,978
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58,093,785,760	45,021,067,676	141,326,934,131	140,528,367,441
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	1,077,035,697	684,595,205	2,446,046,747	1,953,740,155
22	7. Chi phí tài chính		22,102,140	249,391,830	119,878,710	259,540,220
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>					
25	8. Chi phí bán hàng		44,626,817,643	31,074,479,250	110,900,965,151	104,276,202,289
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,775,805,353	8,209,329,436	18,102,136,670	20,226,995,924
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,746,096,321	6,172,462,365	14,650,000,347	17,719,369,163
31	11. Thu nhập khác		2,921,618	18,332,191	27,837,134	57,032,693
32	12. Chi phí khác		18,704,142	136,471,435	166,484,073	212,612,766
40	13. Lợi nhuận khác		(15,782,524)	(118,139,244)	(138,646,939)	(155,580,073)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,730,313,797	6,054,323,121	14,511,353,408	17,563,789,090

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14,511,353,408	17,563,789,090
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,928,123,088	1,882,317,493
03	- Các khoản dự phòng		399,410,583	163,655,107
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,948,306,374)	(1,479,644,392)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14,890,580,705	18,130,117,298
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10,071,699,494)	(2,537,439,102)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(17,370,888,945)	9,070,473,812
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15,605,345,996	5,624,220,488
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,647,418,620)	3,757,852,474
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		310,000,000	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,680,000,000)	(3,545,742,478)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,121,755,306	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1,038,363,120)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,842,325,052)	29,461,119,372
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,903,998,587)	(1,330,171,046)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,000,000,000)	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(43,000,000,000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		310,000,000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,195,361,169	1,539,351,530
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3,398,637,418)	(42,790,819,516)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,936,541,725)	(5,981,156,920)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5,936,541,725)	(5,981,156,920)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11,177,504,195)	(19,310,857,064)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20,033,609,652	39,344,466,716
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	8,856,105,457	20,033,609,652

Hà Huy Tuấn

Hà Huy Tuấn
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Văn Quyết

Nguyễn Văn Quyết
Kế toán trưởng



Phạm Văn Thắng

Phạm Văn Thắng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-TCNS ngày 13/09/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0103019582 ngày 14/09/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/05/2023 với mã số doanh nghiệp là 0102365521.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 12A, Tòa Diamond Flower, Lô đất C1, KĐT Trung Hòa Nhân Chính, Yên Hòa, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Xuất bản, phát hành các sản phẩm giáo dục;
Thiết kế, chế bản in các ấn phẩm phục vụ ngành giáo dục;
Sản xuất tem chống giả;
Kinh doanh sách – Thiết bị, đồ dùng dạy học;
Truyền thông, tổ chức hội chợ, triển lãm, giới thiệu các sản phẩm thương mại.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính [riêng] có liên quan.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hoạt động xây dựng cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	92,401,187	109,749,043
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,763,704,270	16,923,860,609
- Các khoản tương đương tiền	-	3,000,000,000
	8,856,105,457	20,033,609,652

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	58,000,000,000	-	55,000,000,000	-
- Công ty CP DVXBGD Hà Nội (*)	440,000,000	-	750,000,000	-
	58,440,000,000	-	55,750,000,000	-

Theo quyết định số 45A/QĐ-MTTT ngày 05/03/2016 của Giám đốc Công ty về việc góp vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (mã chứng khoán EPH) thì mục đích đầu tư là để sinh lời và chuyển nhượng khi có điều kiện.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	247,054,795	-
- Tạm ứng	718,949,483	-	536,791,406	-
- Ký cược, ký quỹ	1,493,702,500	-	2,122,385,000	-
- Phải thu thuế TNCN nhân viên	666,307,644	-	717,358,500	-
- Phải thu khác	245,824,973	-	196,745,523	-
	3,124,784,600	-	3,820,335,224	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4,418,425,200	-	4,761,076,700	-
	4,418,425,200	-	4,761,076,700	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	993,436,342	-	1,063,619,695	-
- Thành phẩm	16,535,589,816	(2,307,669,134)	15,868,392,542	-
- Hàng hoá	33,198,132,681	(615,020,981)	16,424,257,657	-
	50,727,158,839	(2,922,690,115)	33,356,269,894	-

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	18,125,999,284	11,894,967,629	5,734,036,645	35,755,003,558
- Mua trong kỳ	-	560,533,377	530,965,210	1,091,498,587
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,550,724,683)	-	(1,550,724,683)
Số dư cuối kỳ	18,125,999,284	10,904,776,323	6,265,001,855	35,295,777,462
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,201,148,186	10,700,289,750	5,620,895,919	19,522,333,855
- Khấu hao trong kỳ	362,519,988	713,389,085	60,611,050	1,136,520,123
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,433,102,217)	-	(1,433,102,217)
Số dư cuối kỳ	3,563,668,174	9,980,576,618	5,681,506,969	19,225,751,761
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	14,924,851,098	1,194,677,879	113,140,726	16,232,669,703
Tại ngày cuối kỳ	14,562,331,110	924,199,705	583,494,886	16,070,025,701

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	3,269,697,277	-	3,269,697,277
- Mua trong kỳ	-	1,812,500,000	-	1,812,500,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,082,197,277	5,082,197,277	-	5,082,197,277
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	2,268,575,229	-	2,268,575,229
- Khấu hao trong kỳ	-	791,602,965	-	791,602,965
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,060,178,194	3,060,178,194	-	3,060,178,194
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	1,001,122,048	-	1,001,122,048
Tại ngày cuối kỳ	2,022,019,083	2,022,019,083	-	4,044,038,166

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê sửa chữa cửa hàng	1,957,239,263	2,020,980,947
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	354,067,351	452,951,453
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	463,519,453	162,561,413
	2,774,826,067	2,636,493,813
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	475,458,919	703,636,671
- Chi phí thuê cửa hàng, kho, xưởng chờ phân bổ	7,073,733,333	2,497,733,333
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	134,998,328	444,759,699
- Chi phí trả trước dài hạn khác	91,259,563	620,234,074
	7,775,450,143	4,266,363,777

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3,065,196,243	5,204,401,457	6,163,503,207	2,106,094,493
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,098,685,688	2,956,691,700	3,680,000,000	2,375,377,388
- Thuế thu nhập cá nhân	1,447,211,640	3,587,555,216	3,056,659,013	1,978,107,843
	7,611,093,571	11,748,648,373	12,900,162,220	6,459,579,724

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,668,567,585	1,630,915,713
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,318,908,264	989,150,774
	2,989,475,849	2,620,066,487

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	39,779,360,000	24,022,052,102	14,231,810,170	78,033,222,272
Tăng vốn trong kỳ trước	-	5,418,544,135	13,961,942,478	19,380,486,613
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	(14,231,810,170)	(14,231,810,170)
Số dư cuối kỳ trước	39,779,360,000	29,440,596,237	13,961,942,478	83,181,898,715
Số dư đầu kỳ này	39,779,360,000	29,440,596,237	13,961,942,478	83,181,898,715
Tăng vốn trong kỳ này	-	4,188,582,744	-	4,188,582,744
Lãi trong kỳ này	-	-	11,554,661,708	11,554,661,708
Phân phối lợi nhuận	-	-	(12,947,875,240)	(12,947,875,240)
Số dư cuối kỳ này	39,779,360,000	33,629,178,981	12,568,728,946	85,977,267,927

b) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,977,936	3,977,936
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3,977,936	3,977,936
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,977,936	3,977,936
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,977,936	3,977,936
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,977,936	3,977,936
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu bán sách và các ấn phẩm khác	355,388,027,484	377,240,311,696
Doanh thu phim, mỹ thuật, truyền thông	10,714,920,980	33,680,862,641
Doanh thu khác	1,184,759,617	1,372,508,082
	367,287,708,081	412,293,682,419

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn bán sách và các ấn phẩm khác	217,902,782,203	250,440,906,337
Giá vốn phim, mỹ thuật, truyền thông	7,778,467,884	21,099,904,986
Giá vốn khác	279,523,863	224,503,655
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	225,960,773,950	271,765,314,978

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,858,306,374	1,483,884,407
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90,000,000	97,500,000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	464,950,373	372,355,748
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32,790,000	-
	2,446,046,747	1,953,740,155

16. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư ngắn hạn	440,000,000	-	-	440,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	440,000,000	-	-	440,000,000
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	750,000,000	-	-	750,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	750,000,000	-	-	750,000,000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,763,704,270	-	-	8,763,704,270
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47,387,348,378	4,418,425,200	-	51,805,773,578
Các khoản cho vay	58,000,000,000	-	-	58,000,000,000
	114,151,052,648	4,418,425,200	-	118,569,477,848
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,923,860,609	-	-	19,923,860,609
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37,148,477,486	4,761,076,700	-	41,909,554,186
Các khoản cho vay	55,000,000,000	-	-	55,000,000,000
	112,072,338,095	4,761,076,700	-	116,833,414,795

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	65,764,285,750	-	-	65,764,285,750
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	65,764,285,750	-	-	65,764,285,750
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	49,789,526,450	-	-	49,789,526,450
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	49,789,526,450	-	-	49,789,526,450

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp/có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.(sửa đổi cho phù hợp)

17. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi AAC

Hà Huy Tuấn
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Văn Quyết
Kế toán trưởng



Phạm Văn Thắng
Giám đốc

Phạm
Văn
Thắng

Digitally signed by Phạm Văn
Thắng
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Thanh
Xuân, ou=Công ty Cổ phần Mĩ
thuật và Truyền Thông, title=Giám
đốc, cn=Phạm Văn Thắng,
0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:
183222333
Date: 2026.01.21 00:05:59 +07'00'